

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỠ

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty CP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỡ
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0101438047
- Vốn điều lệ: 39.639.600.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 39.639.600.000 đồng
- Địa chỉ: Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội
- Số điện thoại: (04) 36785060
- Số Fax: (04) 36784978
- Website: <http://www.app.com.vn>
- Mã cổ phiếu: APP

2. Quá trình hình thành và phát triển:

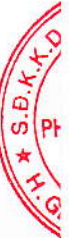
Ngày 28/8/1996, theo quyết định số 2365/QĐ-TCCB của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Công ty Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỡ (APP) được thành lập trên cơ sở tách Trung tâm Phụ gia Dầu mỡ từ Viện Hoá học Công nghiệp.

Ngày 19/08/2003, theo quyết định số 133/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Công ty chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, Nhà nước nắm cổ phần chi phối (51%). Và kể từ đầu năm 2006 đến nay, thực hiện chủ trương bán tiếp cổ phần của Nhà nước, Công ty đã chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần Nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối – Công ty liên kết.

Công ty APP niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) theo Quyết định niêm yết cổ phiếu số: 688/QĐ-SGDHN do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 28/09/2010 và chính thức thực hiện phiên giao dịch đầu tiên vào ngày 05/10/2010.

Gần 20 năm phát triển và trưởng thành, đến nay Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỡ (APP) đã trở thành một Công ty sản xuất kinh doanh mạnh trong ngành dầu mỡ bôi trơn, chất lỏng chuyên dụng với chức năng chính là: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và các chất lỏng thuỷ lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hoá chất; các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng, và đặc biệt là đầu tư vào các lĩnh vực quan trọng khác nhằm chuyển đổi cơ cấu và mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, phấn đấu trở thành một Công ty hàng đầu trong các lĩnh vực tại Việt Nam.

Tại thời điểm thành lập, từ một đơn vị nhỏ làm công tác nghiên cứu được nhà nước bao cấp chuyển sang hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty APP gặp rất nhiều khó khăn, thách thức. Quỹ đất và cơ sở hạ tầng không có, đồng vốn hạn hẹp, APP đã



phải đi thuê trụ sở làm việc và vừa phải sản xuất kinh doanh, vừa từng bước gây dựng cơ sở.

Đến nay, Công ty APP đã có các nhà máy và xưởng sản xuất hiện đại tại Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, với công suất trên 16.500 tấn/ năm/một ca, APP có khả năng cung ứng trên 150 chủng loại sản phẩm thuộc các nhóm: dầu bôi trơn, mỡ bôi trơn, phụ gia, hoá chất, dầu phanh, dầu nhũ các loại, chất tẩy rửa, chất làm mát, vật liệu mới... phục vụ cho các ngành giao thông vận tải, ngành điện, khai thác mỏ, các nhà máy công nghiệp, hoá chất...

APP có đội ngũ cán bộ, kỹ sư, chuyên gia, công nhân viên, trong đó có nhiều người đã được đào tạo và làm việc tại nước ngoài, có kiến thức chuyên sâu và giàu kinh nghiệm. Trong quá trình hoạt động, APP luôn coi trọng và xác định chữ tín với khách hàng là yếu tố quan trọng hàng đầu. Đến nay, APP đã tạo dựng được uy tín và thương hiệu của mình trên thị trường, được các khách hàng trong và ngoài nước tôn trọng, đánh giá cao, đặt niềm tin để thiết lập quan hệ hợp tác kinh doanh trong các lĩnh vực mà hai bên cùng quan tâm.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và các chất lỏng thuỷ lực.
- Địa bàn kinh doanh: Cung cấp chính các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, phụ gia cho ngành than tại thị trường Quảng Ninh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị gồm: Đại hội đồng cổ đông, Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị, Ban điều hành
- Cơ cấu bộ máy quản lý gồm: Ban điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc, các Trưởng phòng ban, Chi nhánh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc Công ty quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể.

5. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Phát triển bền vững và phấn đấu trở thành một trong những Công ty hàng đầu tại Việt Nam về dầu mỡ bôi trơn.
- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Tuân thủ theo quy định đối với việc bảo vệ môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, đảm bảo công ăn việc làm và chế độ phúc lợi cho người lao động.

6. Các rủi ro:

Những biến động khó lường về giá dầu mỏ tác động trực tiếp đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, do nguồn nguyên liệu chủ yếu là dầu gốc, phụ gia và các nguyên liệu khác có gốc từ dầu mỏ.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014

Chỉ tiêu hoạt động (Đơn vị: triệu đồng)	Kết quả SXKD năm 2014	Kế hoạch SXKD năm 2014	So sánh % TH/ KH
Tổng doanh thu	138.608	145.667	95
Lợi nhuận trước thuế	9.560	10.000	95
Đầu tư XD CB	509	2.540	20
Sửa chữa lớn	133	233	57
Tổng quỹ tiền lương	10.900	11.000	99

Kết quả: Về các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chính năm 2014, thực hiện chưa đạt so với kế hoạch (nghị quyết của ĐHCĐ Công ty đã giao). Cụ thể: các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, sản phẩm tiêu thụ (Dầu nhờn, Phụ gia) chỉ đạt từ 95-đến 96% kế hoạch.

Nguyên nhân:

- Ảnh hưởng của suy thoái kinh tế trong và ngoài nước, sức mua giảm, các thị trường công nghiệp chính mà công ty cung ứng sản phẩm như than, xi măng, sắt thép,... đều gặp khó khăn. Thị trường dầu mỡ bôi trơn cạnh tranh ngày càng khốc liệt và gay gắt, một số vị cải tiến công nghệ, đổi mới thiết bị nhằm là giảm chi phí nên tiêu thụ dầu mỡ nhờn tại các đơn vị này cũng giảm theo.

- Công tác phát triển thị trường mới còn thấp chưa đạt yêu cầu.

2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban điều hành: (Tính đến ngày 01/4/2015)

TT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ CP SH	Tóm tắt lý lịch
1	Vũ Quang Hải	Tổng Giám đốc	0,33%	Ngày sinh: 01/08/1962, CMND số 011258434, cấp ngày 07/7/2011, tại Hà Nội, địa chỉ thường trú: 2F Quang Trung, Hoàn Kiếm, HN
2	Phạm Thị Thuý Hà	Phó Tổng Giám đốc	0,2%	Ngày sinh: 05/10/1963, CMND số 010136968, cấp ngày 3/9/2004 tại Hà Nội, địa chỉ thường trú: 1D5A Khu biệt thự Vườn Đào, Phú Thượng, Tây Hồ, HN
3	Phạm Quý Hồng	Phó Tổng Giám đốc	0,1%	Ngày sinh 15/7/1974, CMTND số 012711409, cấp ngày 25/6/2009, tại Hà Nội, địa chỉ thường trú 19/115 Nguyễn Khang, Yên Hoà, Cầu Giấy, HN
4	Nguyễn Duy Tường	Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh	0,01%	Ngày sinh 31/12/1974, CMTND số 151065639, cấp ngày 30/11/2000, tại Thái Bình, địa chỉ thường trú 416K15 Khu đô thị Việt Hưng, Long Biên, HN
5	Đào Việt Trung	Trưởng phòng Kế hoạch Vật tư	0,07%	Ngày sinh 30/10/1970, CMTND số 012247899, cấp ngày 18/6/2008, tại Hà Nội, địa chỉ thường trú Tổ 15 Phường Sài Đông, Long Biên, HN
6	Nguyễn Cảnh Tuyên	Trưởng phòng Khoa học Công nghệ	0,41%	Ngày sinh 5/8/1972, CMTND số 011724971, cấp ngày 25/9/2002, tại Hà Nội, địa chỉ thường trú Phòng 416 TT ban Vật giá Chính phủ, Cống Vị, Ba Đình, HN

Ban Tổng Giám đốc Công ty gồm có 3 thành viên:

- Ông Vũ Quang Hải Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Quý Hồng Phó Tổng Giám đốc phụ trách Kinh doanh
- Bà Phạm Thị Thuý Hà Phó Tổng Giám đốc phụ trách Kỹ thuật – Sản xuất

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 125 người

Các chính sách đối với người lao động:

Công ty đã thực hiện tốt việc trả lương cho người lao động. Tổng quỹ tiền lương năm 2014 là 10,9 tỷ đồng, mức lương bình quân 7,2 triệu đồng/ người/ tháng (bằng 102% năm 2013).

Các chính sách, chế độ đối với người lao động luôn được đảm bảo. Công ty duy trì tổ chức khám sức khỏe, tổ chức nghỉ mát, bồi dưỡng chống nóng, độc hại bằng hiện vật cho CBCNV.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

Về công tác Đầu tư: Công ty đã gia hạn hợp đồng thuê kho nguyên liệu với Cảng Cửa Cấm – Hải Phòng đến năm 2018.

Việc tìm kiếm địa điểm đầu tư kho chứa nguyên liệu mới đã triển khai nhưng chưa có kết quả.

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	78.779.201.022	85.634.676.643	108,70
Doanh thu thuần	144.454.838.809	138.222.196.356	95,69
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.470.258.892	9.183.138.214	80,06
Lợi nhuận khác	-	377.660.562	-
Lợi nhuận trước thuế	10.736.827.369	9.560.798.776	89,05
Lợi nhuận sau thuế	8.502.753.323	7.412.279.045	87,18

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu khác

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	2,94	2,54	86,27
+ Hệ số thanh toán nhanh TSLĐ - Hàng tồn kho	1,32	0,81	61,31
Nợ ngắn hạn	24.344.947.267	31.236.338.153	128,31

<i>2. Chỉ tiêu cơ bản về vốn</i>			
+ Hệ số Nợ / Tổng tài sản	0,31	0,36	118,04
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,45	0,58	128,39
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	2,57	2,05	79,91
+ Giá vốn hàng bán	98.418.931.117	95.966.813.707	97,51
Hàng tồn kho bình quân	38.362.850.690	46.811.591.428	122,02
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,83		-
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,059	0,054	91,11
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,16	0,14	87,23
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,11	0,09	80,20
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh /Doanh thu thuần	0,08	0,07	83,67
Vốn chủ sở hữu (410)	53.703.259.717	53.667.344.272	

3/3
TÀI
PH
M
T

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần:	3.963.960 cổ phần
Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do:	3.963.960 cổ phần
Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng:	0 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông: (Tính đến ngày 01/4/2015)

TT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1.	CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC	314	3.875.415	97,76
1.1	Tổ chức	20	1.804.060	45,51
1.2	Cá nhân	294	2.071.355	52,25
2.	CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI	11	88.545	2,22
2.1	Tổ chức	2	7.300	0,18
2.2	Cá nhân	9	81.245	2,04
3.	CỔ PHIẾU QUỸ	0	0	0
	TỔNG CỘNG	325	3.963.960	100

Trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.754.446	44,26
2	Hoàng Trung Dũng	606.216	15,29
3	Các cổ đông khác	1.603.298	40,44

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không thay đổi

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

III. Báo cáo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:

1. Kết quả sản xuất kinh doanh:

Về các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chính năm 2014, thực hiện chưa đạt so với kế hoạch (nghị quyết của ĐHCĐ Công ty đã giao). Cụ thể: các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, sản phẩm tiêu thụ (Dầu nhờn, Phụ gia) chỉ đạt từ 95-đến 96% kế hoạch.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2014	% KH năm 2014	% so với năm 2013
A	Tổng doanh thu	Triệu đồng	145.667	138.608	95	96
I	Doanh thu SXCN	Triệu đồng	140.367	135.000	96	97
1	Dầu nhờn	1.000 lít	1664	1613	96	97
2	Dầu phanh	1.000 chai	375	278	73	79
3	Mỡ bôi trơn	1.000 Kg	190	204	108	110
4	Phụ gia APP TP1, HFK	1.000 Kg	613	586	96	94
5	Nhũ, nước làm mát, dầu rửa	1.000 lít	80	81	101	103
II	Doanh thu nội bộ (Khuyến mại, sử dụng)	Triệu đồng	5.000	3.607	70	65
III	Doanh thu thương mại	nt	300	688	227	114
B	Lợi nhuận trước thuế	nt	10.000	9.560	95	89
C	Tổng quỹ lương	nt	11.000	10.900	99	104
D	Đầu tư XDCB	nt	2.540	509	20	50
E	Sửa chữa lớn	nt	233	133	57	181

Nguyên nhân:

- Ảnh hưởng của suy thoái kinh tế trong và ngoài nước, sức mua giảm, các thị trường công nghiệp chính mà công ty cung ứng sản phẩm như than, xi măng, sắt thép,... đều gặp khó khăn. Thị trường dầu mỡ bôi trơn cạnh tranh ngày càng khốc liệt và gay gắt, một số vị cải tiến công nghệ, đổi mới thiết bị nhằm là giảm chi phí nên tiêu thụ dầu mỡ nhờn tại các đơn vị này cũng giảm theo.

- Công tác phát triển thị trường mới còn thấp chưa đạt yêu cầu.

2. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN		
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	79.243.542.924	71.592.411.591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	8.512.768.173	9.767.752.775
1. Tiền	2.012.768.173	967.752.775
2. Các khoản tương đương tiền	6.500.000.000	8.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	16.061.643.998	22.253.517.858
1. Phải thu khách hàng	15.188.256.058	20.828.922.727
2. Trả trước cho người bán	118.165.500	423.569.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
5. Các khoản phải thu khác	1.392.911.994	1.546.775.884
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(637.689.554)	(545.750.253)
IV. Hàng tồn kho	54.052.041.897	39.571.140.958
1. Hàng tồn kho	54.052.041.897	39.571.140.958
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	617.088.856	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	567.088.856	
4. Tài sản ngắn hạn khác	50.000.000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	6.391.133.539	7.186.789.431
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	-	-
II. Tài sản cố định	6.140.017.158	6.897.418.691
1. Tài sản cố định hữu hình		

	4.704.871.629	5.427.200.257
- Nguyên giá	35.240.705.239	34.630.865.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	(30.535.833.610)	(29.203.665.661)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	1.432.520.529	1.470.218.434
- Nguyên giá	4.719.731.030	4.719.731.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	(3.287.210.501)	(3.249.512.596)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.625.000	
III. Bất động sản đầu tư	-	-
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	175.175.496
1. Đầu tư vào công ty con	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	175.175.496
3. Đầu tư dài hạn khác	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	251.116.381	114.195.244
1. Chi phí trả trước dài hạn	251.116.381	114.195.244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	-	-
VI. Lợi thế thương mại	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	85.634.676.463	78.779.201.022
b. Tình hình nợ phải trả	31.236.338.153	24.344.947.267

I. Nợ ngắn hạn	31.236.338.153	24.344.947.267
1. Vay và nợ ngắn hạn	24.750.132.099	12.496.515.995
2. Phải trả người bán	1.136.424.025	7.332.069.638
3. Người mua trả tiền trước	1.081.231.040	557.629.771
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	293.948.358	958.662.474
5. Phải trả người lao động	2.732.685.795	2.029.620.743
6. Chi phí phải trả	161.812.597	215.401.589
7. Phải trả nội bộ	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	470.879.960	454.920.631
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	609.224.279	300.126.426
II. Nợ dài hạn	-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	54.398.338.310	54.434.253.755
I. Vốn chủ sở hữu	53.667.344.272	53.703.259.717

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	39.639.600.000	39.639.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	4.842.536.258	4.072.263.617
8. Quỹ dự phòng tài chính	1.433.592.247	1.262.420.549
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.751.615.767	8.728.975.551
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	730.994.038	730.994.038
1. Nguồn kinh phí	66.371.540	66.371.540
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498	664.622.498
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	85.634.676.463	78.779.201.022
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG		
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	244.779.074
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại	172,54	183,34
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Năm 2014, Công ty đã tổ chức lấy phiếu tín nhiệm đối với các cán bộ chủ chốt của Công ty và để đảm bảo thực hiện công tác nhân sự theo đúng quy trình.

Công ty bổ nhiệm Trưởng phòng Khoa học Công nghệ, Giám đốc Xí nghiệp Sản xuất I và thành lập Phòng bán hàng Công nghiệp và Phòng bán hàng Dân dụng trực thuộc Xí nghiệp Kinh doanh.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Các chỉ tiêu dự kiến	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Kế hoạch năm 2017
Tổng doanh thu	Triệu đồng	145.000	159.000	175.000
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	9.560	10.500	11.300

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

a. Công tác sản xuất:

Ban điều hành đã tổ chức công tác sản xuất an toàn; sản phẩm xuất xưởng đủ số lượng và đạt chất lượng. Công tác kiểm tra kiểm soát chất lượng sản phẩm được làm thường xuyên nên tính đến cuối năm 2014 không phát sinh sản phẩm không đạt chất lượng, tồn đọng lâu ngày.

Bên cạnh những mặt tích cực trong công tác sản xuất còn có những hạn chế cần phải khắc phục như cán bộ quản lý sản xuất chưa quyết liệt trong công tác điều hành sản xuất.

Việc triển khai sản xuất đối với dòng sản phẩm dầu thương mại còn chậm, chưa đáp ứng kịp thời tiến độ theo yêu cầu của kinh doanh.

b. Công tác thị trường:

Mặc dù môi trường kinh doanh gặp nhiều khó khăn nhưng Công ty đã giữ vững các thị trường truyền thống (ngoại trừ thị trường Ngành than đã giảm mua sản phẩm phụ gia của Công ty).

Một số nguyên nhân chính dẫn đến việc sụt giảm sản lượng là do: ảnh hưởng của suy thoái kinh tế trong và ngoài nước, các thị trường công nghiệp chính mà công ty cung ứng sản phẩm như ngành than, xi măng, thép,... đều gặp khó khăn; Thị trường dầu mỡ bôi trơn cạnh tranh ngày càng khốc liệt và gay gắt, một số đơn vị khách hàng đã cải tiến công nghệ, đổi mới thiết bị nhằm giảm chi phí sản xuất nên việc tiêu thụ dầu mỡ nhờn tại các đơn vị này cũng giảm theo.

Việc phát triển thị trường mới thấp, chưa đạt yêu cầu. Cán bộ thị trường còn thụ động trong việc mở thị trường mới, triển khai công việc chưa bài bản và đồng bộ.

c. Công tác tài chính, vật tư:

Công ty chấp hành chế độ về tài chính - kế toán theo quy định của Pháp luật và Công ty.

Thực hiện tốt các biện pháp quản lý tài chính và tài sản của Công ty, đã hạn chế chi phí không hợp lý trong sản xuất và kinh doanh (phí quản lý năm 2014 giảm so với năm 2013). Kết quả hoạt động tài chính đã được đăng trên trang Web của Công ty.

Đã thực hiện việc kiểm kê 06 định kỳ; thường xuyên đối chiếu công nợ, không để thất thoát vốn, đảm bảo bảo toàn vốn và đáp ứng yêu cầu về vốn cho hoạt động kinh doanh. Thực hiện trả lương cho người lao động kịp thời.

Công ty đã thực hiện việc nhập hàng, mua hàng theo phương thức chào giá cạnh tranh, đa dạng hoá nguồn nhập. Tính toán thời điểm và thời gian nhập hàng hợp lý nên đã giảm tồn kho và đảm bảo mức giá hợp lý.

d. Công tác Khoa học Công nghệ:

Công ty duy trì một đề tài cấp bộ: *“Nghiên cứu công nghệ sản xuất mỡ bôi trơn gốc liti/ canxi chứa chất bôi trơn rắn sử dụng trong ngành công nghiệp mía đường”* đã hoàn thành nghiệm thu cấp cơ sở đạt yêu cầu để tiến hành nghiệm thu cấp bộ, góp phần đưa ra sản phẩm mới mỡ bôi trơn LISA GT 2 phục vụ công nghiệp mía đường, hiện sản phẩm đang được thương mại hóa. Đã đề xuất thành công và được phê duyệt thực hiện đề tài nghiên cứu cấp bộ cho năm 2015 *“Nghiên cứu công nghệ sản xuất dầu tải nhiệt chuyên dụng phục vụ sản xuất công nghiệp”*.

Nhiều sản phẩm mới được hoàn thiện đến giai đoạn đơn pha chế đã sẵn sàng hoặc đã đưa ra sản xuất kinh doanh: dầu máy khâu cao cấp, dầu khoan đá, dầu xy lanh, nước làm mát các loại, các sản phẩm phụ gia phục vụ thị trường Quảng Ninh, dầu bôi trơn phục vụ mía đường trên cơ sở xử lý sản phẩm tồn đọng lâu năm tại công ty, dầu tải lạnh... Các kết quả nghiên cứu từ những năm trước được kế thừa, phát triển và hoàn thiện đạt yêu cầu chất lượng và giá thành để đưa ra thị trường: Nước làm mát APP AR 01, các chất chống gỉ APP RP các loại, Dầu thủy lực chống cháy...; Phát triển các sản phẩm dầu động cơ thương mại và dầu cao cấp, các sản phẩm dầu công nghiệp (thủy lực, tuốc bin và bánh răng) phục vụ đầu thầu của các khách hàng lớn.

Về công tác KHCN đáp ứng sản xuất đã đạt được một thành tựu đáng kể là chủ động chuyển đổi cơ cấu nguyên liệu dầu gốc cho mảng sản phẩm chất lỏng chuyên dụng và mỡ bôi trơn, đặc biệt là đối với mảng phụ gia dầu nhũ thủy lực đã kịp thời giải quyết khó khăn về nguyên liệu và đáp ứng nâng cao chất lượng sản phẩm. Ngoài ra, đã hoàn thiện và đưa vào thực thi quy trình công nghệ sản xuất phụ gia VI và quy trình công nghệ xử lý vỏ phuy. Đã giải quyết nhanh và dứt điểm đạt kết quả kỹ thuật tốt cho sự cô tách dầu của các sản phẩm dầu nhũ thủy lực tại Quảng Ninh vì lý do nguyên liệu.

Tồn tại: Do hạn chế về nguồn lực (thiếu nhân lực, công ty nhỏ nên việc nhập nguyên liệu ít chủ động gây phát sinh khối lượng lớn công tác kỹ thuật, cán bộ trẻ chưa dày dạn kinh nghiệm) nên giải quyết công việc còn bị động và chưa mang tính tổng thể.

e. Công tác tổ chức nhân sự:

Trong năm đã thống nhất để Tổng giám đốc bổ nhiệm Trưởng phòng Khoa học Công nghệ, Giám đốc Xí nghiệp Sản xuất I và thỏa thuận để Tổng giám đốc thành lập

Phòng bán hàng Công nghiệp và Phòng bán hàng Dân dụng trực thuộc Xí nghiệp Kinh doanh.

g. Công tác lao động tiền lương, chăm lo đời sống cho người lao động:

Công ty đã thực hiện trả lương cho người lao động đúng, kịp thời. Tổng quỹ tiền lương năm 2014 là 10,9 tỷ đồng. Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hộ lao động được thực hiện đầy đủ.

Về công tác Đầu tư: Công ty đã thực hiện ký gia hạn hợp đồng thuê bãi làm kho dầu nguồn tại Cảng Cửa Cấm Hải Phòng đến hết năm 2018 và vẫn đang tiếp tục tìm kiếm địa điểm, đối tác khác để lựa chọn nơi làm kho dầu nguồn trong tương lai.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Điều hành thực hiện cung cấp thông tin, báo cáo cho HĐQT thường xuyên và đầy đủ, phục vụ kịp thời cho công việc chỉ đạo, giám sát của HĐQT đối với Ban điều hành.

HĐQT đánh giá Ban điều hành đã triển khai thực hiện đúng các Nghị quyết của HĐQT, đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ, quyền hạn; đã chủ động, tích cực, xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh trong công tác quản lý.

Các thành viên trong Ban điều hành đã nỗ lực làm việc tuy nhiên kết quả thực hiện chưa đạt so với nhiệm vụ được giao

3. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Các chỉ tiêu dự kiến	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Kế hoạch năm 2016
Tổng doanh thu	Triệu đồng	145.600	158.000	166.000
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	10.000	10.500	12.000

V. Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Phạm Văn Chương	Chủ tịch HĐQT	1.560	0,04	Không điều hành
2	Nguyễn Thị Trường	Phó Chủ tịch HĐQT	22.591	0,57	Không điều hành
3	Vũ Quang Hải	Thành viên HĐQT	13.340	0,34	Điều hành
4	Phạm Quý Hồng	Thành viên HĐQT	3.962	0,10	Điều hành
5	Hoàng Trung Dũng	Thành viên HĐQT	606.216	15,29	Không điều hành

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Các thành viên của tiểu ban HĐQT gồm:

1. Bà Nguyễn Thị Trường, PCT HĐQT, Trưởng tiểu ban
2. Bà Đỗ Hồng Hạnh, PCT Công đoàn, Thành viên
3. Bà Đặng Thị Tuyết Minh, Chuyên viên Phòng TCKT, Thành viên
4. Bà Nguyễn Thị Thu Phương, Chuyên viên Phòng KHVТ, Thành viên
5. Ông Vũ Quý Lâm, Thành viên Ban kiểm soát, Thành viên

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Để thực hiện các nhiệm vụ do ĐHĐCĐ giao, HĐQT đã tổ chức 05 phiên họp định kỳ và đột xuất và triển khai hoạt động theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

HĐQT đã tích cực phối hợp, hỗ trợ công tác điều hành trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Trực tiếp kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. HĐQT luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty để đề ra các chủ trương, Nghị quyết và Quyết định nhằm chỉ đạo kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành Công ty hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của mình. Các cuộc họp của HĐQT đều có sự tham gia, chứng kiến của Ban kiểm soát, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành hầu hết có sự thống nhất của các thành viên Hội đồng.

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	07/QĐ-HĐQT	01/4/2014	Triệu tập ĐHĐCĐ thường niên năm 2014
2	08/QĐ-HĐQT	01/4/2014	Thành lập Ban tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2014.
3	14/NQ-HĐQT	20/5/2014	Thông qua ngày đăng ký cuối cùng và thời

			gian trả cổ tức đợt 2 năm 2013 bằng tiền cho cổ đông
4	16/NQ-HĐQT	19/6/2014	Thế chấp tài sản và vay vốn Ngân hàng
5	17/NQ-HĐQT	19/6/2014	Lựa chọn Công ty kiểm toán soát xét BCTC 6 tháng đầu năm 2014 và kiểm toán BCTC năm 2014
6	19/QĐ-HĐQT	26/6/2014	Bà Phạm Thị Thuý Hà – Phó Tổng Giám đốc Công ty, thôi kiêm nhiệm chức vụ Trưởng phòng KHCN
7	20/QĐ-HĐQT	26/6/2014	Nâng lương ông Vũ Quang Hải – Tổng Giám đốc Công ty
8	21/QĐ-HĐQT	26/6/2014	Thưởng Ban quản lý, điều hành năm 2013
9	22/QĐ-HĐQT	26/6/2014	Thưởng tiểu ban của HĐQT
10	23/QĐ-HĐQT	26/6/2014	Thưởng thư ký Công ty năm 2013
11	26A/NQ-HĐQT	28/7/2014	Nâng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng
12	26/NQ-HĐQT	30/9/2014	Điều chỉnh kế hoạch Đầu tư Xây dựng cơ bản và Sửa chữa lớn năm 2014
13	27A/NQ-HĐQT	30/9/2014	Chấp thuận việc xử lý tài sản góp vốn sau liên doanh giữa Công ty APP với Công ty CP Vật tư –TKV
14	27/NQ-HĐQT	29/12/2014	Thông qua tỷ lệ thanh toán, ngày đăng ký cuối cùng và thời gian trả cổ tức đợt 1 năm 2014
15	28/NQ-HĐQT	29/12/2014	Phê chuẩn tạm giao kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015
16	29/NQ-HĐQT	30/6/2014	Thu hồi tiền bán phế liệu, cho thuê nhà trọ từ năm 2007-2011
17	29B/NQ-HĐQT	29/12/2014	- Thông qua Tờ trình của Tổng Giám đốc về việc bổ nhiệm ông Nguyễn Đắc Dũng giữ chức vụ Trưởng phòng Vilas - Giao cho Chủ tịch HĐQT xem xét, hoàn chỉnh dự thảo Quy chế Tài chính

M O I C T I F 1 5 1 1

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành :

Tham gia tất cả các cuộc họp của HĐQT và theo dõi, giám sát công tác quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị :

Tiểu ban đã tiến hành 05 phiên họp để thống kê nguồn thu, chi số tiền 1.338.247.800 đồng từ việc bán phế liệu, cho thuê nhà trọ của Công ty từ năm 2007-2011 và báo cáo, đề xuất phương án xử lý để HĐQT xem xét.

2. Ban kiểm soát :

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát :

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ %
1	Vũ Văn Trảng	Trưởng Ban kiểm soát	1.730	0,04
2	Vũ Quý Lâm	Thành viên Ban kiểm soát	3.214	0,08
3	Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên Ban kiểm soát	0	0

b) Các hoạt động của Ban kiểm soát :

Trong quá trình hoạt động của nhiệm kỳ BKS đã phân công nhiệm vụ từng thành viên để thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát theo qui định của điều lệ Công ty và Đại hội đồng cổ đông. Định kỳ hàng quý và kết thúc năm tài chính BKS đã tiến hành kiểm tra, thẩm định Báo cáo tài chính và những vấn đề liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty.

- BKS đã làm việc với đại diện Công ty kiểm soát 2 lần: trước khi kiểm toán và trước khi phát hành báo cáo tài chính đã kiểm toán.

- BKS đã hoạt động khách quan, trung thực, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, chế độ chính sách của nhà nước, điều lệ Công ty và các nghị quyết của ĐHĐCĐ.

- BKS đã họp để thống nhất nội dung báo cáo trình đại hội hôm nay, các thành viên BKS thường xuyên làm việc với các cơ cấu liên quan, Ban điều hành:

+ Trưởng BKS tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT.

+ Thành viên BKS tham gia một số cuộc họp của ban điều hành Công ty, trực tiếp đóng góp ý kiến nhằm tạo sự đồng thuận trong hoạt động SXKD định kỳ hàng tháng, quý, năm.

Số lượng các kỳ họp của Ban kiểm soát: 04 lần

11/01/2011

3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát :

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích :

Hội đồng quản trị

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mức thù lao được hưởng
1	Phạm Văn Chương	Chủ tịch HĐQT	6.000.0000
2	Nguyễn Thị Trường	Phó Chủ tịch HĐQT	5.000.000
3	Vũ Quang Hải	Thành viên HĐQT	4.500.000
4	Phạm Quý Hồng	Thành viên HĐQT	4.500.000
5	Hoàng Trung Dũng	Thành viên HĐQT	4.500.000

Tổng chi phí hoạt động của HĐQT năm 2014: 81.942.728 đồng

Ban kiểm soát :

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mức thù lao được hưởng
1	Vũ Văn Tràng	Trưởng ban kiểm soát	4.500.0000
2	Vũ Quý Lâm	Thành viên ban kiểm soát	3.000.000
3	Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên ban kiểm soát	3.000.000

Tổng chi phí hoạt động của BKS năm 2014: 27.667.000 đồng

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập bình quân
1	Vũ Quang Hải	Tổng Giám đốc	33.749.241
2	Phạm Quý Hồng	Phó Tổng Giám đốc	25.851.883
3	Phạm Thị Thuý Hà	Phó Tổng Giám đốc	20.221.363
3	Lê Thị Mai Hương	Kế toán trưởng	15.146.398

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c) Hợp đồng giao dịch với cổ đông nội bộ : Không có

VI. Báo cáo tài chính :

1. Ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN		
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	79.243.542.924	71.592.411.591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	8.512.768.173	9.767.752.775
1. Tiền	2.012.768.173	967.752.775
2. Các khoản tương đương tiền	6.500.000.000	8.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	16.061.643.998	22.253.517.858
1. Phải thu khách hàng	15.188.256.058	20.828.922.727
2. Trả trước cho người bán	118.165.500	423.569.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
5. Các khoản phải thu khác	1.392.911.994	1.546.775.884
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(637.689.554)	(545.750.253)
IV. Hàng tồn kho	54.052.041.897	39.571.140.958
1. Hàng tồn kho	54.052.041.897	39.571.140.958
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	617.088.856	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		

	567.088.856	
4. Tài sản ngắn hạn khác	50.000.000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	6.391.133.539	7.186.789.431
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	-	-
II. Tài sản cố định	6.140.017.158	6.897.418.691
1. Tài sản cố định hữu hình	4.704.871.629	5.427.200.257
- Nguyên giá	35.240.705.239	34.630.865.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	(30.535.833.610)	(29.203.665.661)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	1.432.520.529	1.470.218.434
- Nguyên giá	4.719.731.030	4.719.731.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	(3.287.210.501)	(3.249.512.596)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.625.000	
III. Bất động sản đầu tư	-	-
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	175.175.496
1. Đầu tư vào công ty con		

	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	175.175.496
3. Đầu tư dài hạn khác	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	251.116.381	114.195.244
1. Chi phí trả trước dài hạn	251.116.381	114.195.244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	-	-
VI. Lợi thế thương mại	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	85.634.676.463	78.779.201.022
NGUỒN VỐN		
A. NỢ PHẢI TRẢ	31.236.338.153	24.344.947.267
I. Nợ ngắn hạn	31.236.338.153	24.344.947.267
1. Vay và nợ ngắn hạn	24.750.132.099	12.496.515.995
2. Phải trả người bán	1.136.424.025	7.332.069.638
3. Người mua trả tiền trước	1.081.231.040	557.629.771
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	293.948.358	958.662.474
5. Phải trả người lao động	2.732.685.795	2.029.620.743
6. Chi phí phải trả	161.812.597	215.401.589
7. Phải trả nội bộ	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	470.879.960	454.920.631
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	609.224.279	300.126.426
II. Nợ dài hạn	-	-

1. Phải trả dài hạn người bán	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	54.398.338.310	54.434.253.755
I. Vốn chủ sở hữu	53.667.344.272	53.703.259.717
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	39.639.600.000	39.639.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	4.842.536.258	4.072.263.617
8. Quỹ dự phòng tài chính	1.433.592.247	1.262.420.549
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.751.615.767	8.728.975.551
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	730.994.038	730.994.038

10/10/2011 10:11:11 AM

1. Nguồn kinh phí	66.371.540	66.371.540
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498	664.622.498
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	85.634.676.463	78.779.201.022
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG		
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	244.779.074
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại	172,54	183,34
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.608.728.508	144.662.793.774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	386.532.152	207.954.965
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	138.222.196.356	144.454.838.809
4. Giá vốn hàng bán	95.966.813.707	98.418.931.117
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	42.255.382.649	46.035.907.692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	241.107.960	293.140.255
7. Chi phí tài chính	1.788.122.391	1.693.757.426
- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.537.074.383	1.199.859.014
8. Chi phí bán hàng	19.725.391.256	21.616.789.173
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.799.838.748	11.548.242.456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	9.183.138.214	11.470.258.892

11. Thu nhập khác	412.360.562	154.449.655
12. Chi phí khác	34.700.000	887.881.178
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	377.660.562	(733.431.523)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	9.560.798.776	10.736.827.369
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.148.519.731	2.234.074.046
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	7.412.279.045	8.502.753.323
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	1.870	2.145

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	153.793.392.633	149.276.528.567
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(134.682.601.868)	(107.847.298.112)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(9.717.607.877)	(9.223.504.914)
4. Tiền chi trả lãi vay	(1.287.347.964)	(1.184.999.493)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.714.444.974)	(3.129.733.638)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5.182.036.735	13.331.116.240
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(17.293.572.075)	(33.814.242.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(6.720.145.390)	7.407.866.303
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(509.422.000)	(816.516.363)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn		

vị khác	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	850.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	75.750.496	270.755.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(433.671.504)	304.239.599
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	92.032.559.910	72.136.664.358
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(79.960.302.136)	(72.475.247.075)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(6.173.478.590)	(3.844.828.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	5.898.779.184	(4.183.411.617)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	(1.255.037.710)	3.528.694.285
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	9.767.752.775	6.239.005.858
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	53.108	52.632
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	8.512.768.173	9.767.752.775

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần phát triển Phụ gia và Sản phẩm dầu mỡ được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0103003456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003, thay đổi lần thứ sáu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101438047 ngày 25/09/2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 39.639.600.000 đồng (*Ba mươi chín tỷ sáu trăm ba mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, dầu phanh và chất lỏng chuyên dụng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101438047 thay đổi lần thứ sáu ngày 25/09/2012, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

- Kinh doanh và cho thuê kho bể chứa dung môi, dầu gốc;
- Dịch vụ nhập ủy thác và tạm nhập tái xuất;
- Kinh doanh, sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hóa dầu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, ầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ được xử lý theo thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Trong đó, với hàng tồn kho xuất khuyến mại, giá trị xuất kho được áp dụng bằng với giá trị bán của hàng khuyến mại. Giá trị hàng tồn kho xuất sản xuất được áp dụng theo đơn giá tồn kho bình quân của cuối tháng trước.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các năm sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã

trích, kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

16. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu

d) Bù trừ các công cụ tài chính

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	201,272,635	111,127,518
- Tại Văn phòng APP	72,386,328	1,978,609
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	128,886,307	109,148,909
Tiền gửi ngân hàng	1,811,495,538	856,625,257
- Tại Văn phòng APP	1,441,937,673	408,936,461
+ Tiền gửi VND Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Thành Đô	1,437,282,630	405,070,736
+ Tiền gửi USD Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Thành Đô	3,688,043	3,865,725
+ Tiền gửi VND Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	967,000	
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	369,557,865	447,688,796
+ Tiền gửi VND Ngân hàng NN và phát triển nông thôn VN	369,557,865	447,688,796
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	6,500,000,000	8,800,000,000
Cộng	8,512,768,173	9,767,752,775
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	-

Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	1,392,911,994	1,546,775,884
+ <i>Phải thu về khoản tận thu phế liệu và tiền thuê nhà</i>	1,264,838,028	1,264,838,028
+ <i>BHXH nộp thừa</i>	1,058,688	
+ <i>Thuế đất</i>	124,312,500	
+ <i>Lãi tiền gửi</i>	2,702,778	281,937,856
Cộng	1,392,911,994	1,546,775,884
4. HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên vật liệu	34,830,001,114	23,901,234,971
Công cụ dụng cụ	184,159,502	190,653,596
Chi phí SXKD dở dang	1,774,717,423	2,128,921,408
Thành phẩm	17,260,027,221	13,345,878,846
Hàng hóa	3,136,637	1,063,637
Cộng	54,052,041,897	39,571,140,958
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	567,088,856	-
Cộng	567,088,856	-
6. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ		
7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		

8		TÀNG, GIẢM TÀI SẢN CỎ ĐỊNH HỮU HÌNH				Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD		
					Khác	Cộng	
I. Nguyên giá							
Số dư đầu năm	9,904,828,664	18,168,133,454	6,355,520,246	202,383,554		34,630,865,918	
Tăng trong năm		959,140,000	308,273,370			1,267,413,370	
- Mua trong năm		959,140,000				959,140,000	
- Tăng khác			308,273,370			308,273,370	
Giảm trong năm			657,574,049			657,574,049	
- Thanh lý, nhượng bán			657,574,049			657,574,049	
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	9,904,828,664	19,127,273,454	6,006,219,567	202,383,554		35,240,705,239	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	7,941,754,489	16,329,238,631	4,742,519,541	190,153,000		29,203,665,661	
Tăng trong năm	434,034,675	984,143,025	563,064,298	8,500,000		1,989,741,998	
- Số khấu hao trong năm	434,034,675	984,143,025	563,064,298	8,500,000		1,989,741,998	
- Tăng khác							
Giảm trong năm			657,574,049			657,574,049	
- Thanh lý, nhượng bán			657,574,049			657,574,049	
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	8,375,789,164	17,313,381,656	4,648,009,790	198,653,000		30,535,833,610	
III. Giá trị còn lại							
I. Tại ngày đầu năm	1,963,074,175	1,838,894,823	1,613,000,705	12,230,554		5,427,200,257	
2. Tại ngày cuối năm	1,529,039,500	1,813,891,798	1,358,209,777	3,730,554		4,704,871,629	
<i>Trong đó:</i>							
- GTCL cuối năm của TSCD HH đã dùng để thế chấp, cầm cố:				2,522,171,997		VND	
- NG TSCD HH cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				19,446,399,665		VND	

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH
10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH	Tổng cộng
			khác	
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1,809,499,610		2,910,231,420	4,719,731,030
Tăng trong năm	-		-	-
- Mua trong năm				-
Giảm trong năm	-		-	-
Số dư cuối năm	1,809,499,610		2,910,231,420	4,719,731,030
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	339,281,176		2,910,231,420	3,249,512,596
Tăng trong năm	37,697,905		-	37,697,905
- Số khấu hao trong năm	37,697,905			37,697,905
Giảm trong năm	-		-	-
Số dư cuối năm	376,979,081		2,910,231,420	3,287,210,501
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	1,470,218,434	-	-	1,470,218,434
2. Tại ngày cuối năm	1,432,520,529	-	-	1,432,520,529
<i>Trong đó:</i>				
- GTCL cuối năm của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố			1,432,520,529	VND
- Nguyên giá TSCĐ VH cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng			2,910,231,420	VND
11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG				
			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang				-
			2,625,000	
- Công trình xây dựng bình lọc nước			2,625,000	
Mua sắm tài sản cố định				
Sửa chữa lớn TSCĐ				
Cộng			2,625,000	

						-
12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ						
13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN						
		Số cuối năm			Số đầu năm	
		Số lượng		Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con						
-						
Đầu tư vào công ty liên doanh						
-						
- Công ty Vật tư vận tải và xếp dỡ (*)						
						175,175,496
						175,175,496
Đầu tư dài hạn khác						
-						
(*) Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới số 153B ngày 25/10/1996 giữa Công ty Vật tư vận tải xếp dỡ với Công ty Cổ phần phát triển Phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (APP) về việc góp vốn xây dựng Xí nghiệp sản xuất Hàng tiêu dùng và Dầu bôi trơn 12/11 có thời hạn 10 năm. Khoản đầu tư này đã được thanh lý.						
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN				Số cuối năm	Số đầu năm	
				VND	VND	
Bảo hiểm cháy nổ				24,333,333	24,945,491	
Hệ thống ống nước, hệ thống bể xử lý nước				2,032,000	8,128,000	
Biển quảng cáo					12,564,002	
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng				224,751,048	68,557,751	
Cộng				251,116,381	114,195,244	
15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN				Số cuối năm	Số đầu năm	
				VND	VND	
Vay ngắn hạn				24,750,132,099	12,496,515,995	
- Vay ngân hàng BIDV - CN Thành Đô				20,750,139,812	8,391,997,816	
- Vay cán bộ công nhân viên				3,999,992,287	4,104,518,179	
Nợ dài hạn đến hạn trả				-	-	
Cộng				24,750,132,099	12,496,515,995	
Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV - CN Thành Đô:						
Số hợp đồng vay 1518200012-8046	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm		
	8%	6 tháng		Tài sản Công ty		

			3,557,211,121	
1518200012-8877	8%	6 tháng	736,415,680	Tài sản Công ty
1518200012-9913	8%	174 ngày	700,330,300	Tài sản Công ty
1518200012-9922	8%	6 tháng	1,468,373,706	Tài sản Công ty
1518200012-9931	8%	149 ngày	2,090,000,000	Tài sản Công ty
1518200012-1644	8%	132 ngày	5,747,854,829	Tài sản Công ty
1518200012-1954	8%	6 tháng	2,862,810,816	Tài sản Công ty
1518200012-8025	7%	6 tháng	1,153,686,690	Tài sản Công ty
1518200012-8797	7%	6 tháng	2,433,456,670	Tài sản Công ty
Cộng			20,750,139,812	
16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Thuế giá trị gia tăng			120,817,014	190,508,736
Thuế thu nhập doanh nghiệp			139,911,574	705,836,817
Thuế thu nhập cá nhân			-	-
Các loại thuế khác			33,219,770	62,316,921
			293,948,358	958,662,474
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.				
17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ				
			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả			33,193,506	14,859,521
Thù lao HĐQT, BKS				38,500,000
Chi phí phải trả khác			128,619,091	162,042,068
Cộng			161,812,597	215,401,589
18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC			Số cuối năm	Số đầu năm

	VND	VND
Kinh phí công đoàn	63,911,500	102,341,999
Bảo hiểm xã hội	-	581,300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	406,968,460	351,997,332
Cộng	470,879,960	454,920,631
19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ		
20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN		
21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ		

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU												Đơn vị tính: VND	
22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu													
		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	hình lệch tỷ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng					
	Số dư đầu năm trước	39,639,600,000			2,203,743,918	1,102,545,949	8,646,486,476	51,592,376,343					
	Tăng vốn năm trước							-					
	Lãi trong năm trước						8,502,753,323	8,502,753,323					
	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận				1,868,519,699	159,874,600		2,028,394,299					
	Phân phối lợi nhuận						2,468,049,448	2,468,049,448					
	Chia cổ tức						5,945,940,000	5,945,940,000					
	Giảm khác						6,274,800	6,274,800					
	Số dư cuối năm trước	39,639,600,000	-	-	4,072,263,617	1,262,420,549	8,728,975,551	53,703,259,717					
	Tăng vốn trong năm							-					
	Lãi trong năm						7,412,279,045	7,412,279,045					
	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận				770,272,641	171,171,698		941,444,339					
	Phân phối lợi nhuận						2,047,302,829	2,047,302,829					
	Chia cổ tức						6,342,336,000	6,342,336,000					
	Giảm khác							-					
	Số dư cuối năm	39,639,600,000	-	-	4,842,536,258	1,433,592,247	7,751,615,767	53,667,344,272					

22.2 Chi tiết vốn pháp định đã góp		Số cuối năm	Số đầu năm
	Tỷ lệ	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	44.26%	17,544,460,000	17,544,460,000
Vốn góp của các đối tượng khác	55.74%	22,095,140,000	22,095,140,000
		39,639,600,000	39,639,600,000
22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		39,639,600,000	39,639,600,000
- Vốn góp tăng trong năm			-
- Vốn góp giảm trong năm		-	-
- Vốn góp cuối năm		39,639,600,000	39,639,600,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
22.4 Cổ phiếu			
		Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		3,963,960	3,963,960
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		3,963,960	3,963,960
- Cổ phiếu phổ thông		3,963,960	3,963,960
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		3,963,960	3,963,960
- Cổ phiếu phổ thông		3,963,960	3,963,960
- Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu			
22.5 Các quỹ của doanh nghiệp			
		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển		4,842,536,258	4,072,263,617
- Quỹ dự phòng tài chính		1,433,592,247	1,262,420,549
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			

10
 CÔNG TRỊ SẢ
 11M

	-	-
	6,276,128,505	5,334,684,166
22.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,412,279,045	8,502,753,323
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để		
xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu		
cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
phổ thông	7,412,279,045	8,502,753,323
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3,963,960	3,963,960
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,870	2,145
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
23. NGUỒN KINH PHÍ		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguồn kinh phí	66,371,540	66,371,540
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664,622,498	664,622,498
Cộng	730,994,038	730,994,038
24. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh		
25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	134,757,648,203	138,800,939,798
Doanh thu hoạt động khác	3,851,080,305	5,861,853,976
Cộng	138,608,728,508	144,662,793,774
26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	153,078,344	
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		

	233,453,808	207,954,965
Cộng	386,532,152	207,954,965
27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	134,371,116,051	138,592,984,833
Doanh thu thuần hoạt động khác	3,851,080,305	5,861,853,976
Cộng	138,222,196,356	144,454,838,809
28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm	92,230,674,218	97,749,278,401
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,736,139,489	669,652,716
Cộng	95,966,813,707	98,418,931,117
29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	66,761,080	143,091,998
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27,440,825	367,626
Doanh thu hoạt động tài chính khác	146,906,055	149,680,631
Cộng	241,107,960	293,140,255
30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,537,074,383	1,199,859,014
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	212,971,196	466,066,737
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	38,058,127	8,138,611
Chi phí tài chính khác	18,685	19,693,064
Cộng	1,788,122,391	1,693,757,426
31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,560,798,776	10,736,827,369

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN				
- Các khoản điều chỉnh tăng: thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành; phạt hành chính	205,200,000	366,881,212		
- Các khoản điều chỉnh giảm		149,680,631		
Tổng thu nhập chịu thuế	9,765,998,776	10,954,027,950		
Thu nhập chịu thuế suất 25%		865,369,121		
Thu nhập chịu thuế suất 20%		10,088,658,829		
Thu nhập chịu thuế suất 22%	9,765,998,776			
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2,148,519,731	2,234,074,046		
Tổng thuế TNDN phát sinh trong năm	2,148,519,731	2,234,074,046		
32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI				
33. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước		
	VND	VND		
Chi phí vật liệu	119,119,026,928	115,164,467,192		
Chi phí nhân công	12,196,663,423	11,232,908,135		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,027,439,906	2,248,912,029		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	377,281,503	286,867,063		
Chi phí khác bằng tiền	21,885,882,157	24,718,780,581		
Cộng	155,606,293,917	153,651,935,000		
34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH				
34.1				
<i>Các loại công cụ tài chính của Công ty</i>				
Giá trị ghi sổ kế toán				
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Dự phòng	Giá gốc (VND)	Dự phòng	Giá gốc (VND)
a. Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền		8,512,768,173		9,767,752,775
Phải thu khách hàng	(637,689,554)	15,188,256,058	(545,750,253)	20,828,922,727
Trả trước cho người bán		118,165,500		423,569,500

TÍNH HẠO 1/2

Phải thu khác		1,392,911,994		1,546,775,884
Đầu tư tài chính ngắn hạn		-		-
Đầu tư tài chính dài hạn		-		175,175,496
Cộng	(637,689,554)	25,212,101,725	(545,750,253)	32,742,196,382
			Giá trị nghi sổ kế toán (VND)	
			Số cuối năm	Số đầu năm
b. Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán			1,136,424,025	7,332,069,638
Người mua trả tiền trước			1,081,231,040	557,629,771
Chi phí phải trả			161,812,597	215,401,589
Phải trả khác			470,879,960	454,920,631
Vay và nợ dài hạn			-	-
Cộng			2,850,347,622	8,560,021,629

34.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

34.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 đến 5 năm	Cộng (VND)
Số cuối năm			
Các khoản vay	24,750,132,099		24,750,132,099
Phải trả người bán	1,136,424,025		,136,424,025
Chi phí phải trả	161,812,597		161,812,597
Phải trả khác	470,879,960		470,879,960
Số đầu năm			

Các khoản vay	12,496,515,995	12,496,515,995
Phải trả người bán	7,332,069,638	7,332,069,638
Chi phí phải trả	215,401,589	215,401,589
Phải trả khác	454,920,631	454,920,631

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

34.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

34.5	Giá trị hợp lý							
-	<i>So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ</i>							
Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:								
							<i>Đơn vị tính:</i>	
			Số cuối năm		Số đầu năm		<i>VND</i>	
			Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý		
	Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:							
	- Tiền và các khoản tương đương tiền		8,512,768,173	8,512,768,173	9,767,752,775	9,767,752,775		
	- Phải thu khách hàng và phải thu khác		16,581,168,052	16,581,168,052	22,375,698,611	22,375,698,611		
	- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn		-	-	175,175,496	175,175,496		
	Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:							
	- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu							
	Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:							
	- Vay ngắn hạn		(24,750,132,099)	(24,750,132,099)	(12,496,515,995)	(12,496,515,995)		
	- Phải trả người bán và phải trả khác		(1,607,303,985)	(1,607,303,985)	(7,786,990,269)	(7,786,990,269)		
	- Vay dài hạn		-	-	-	-		
	Cộng		(1,263,499,859)	(1,263,499,859)	12,035,120,618	12,035,120,618		
-	<i>Cơ sở xác định giá trị hợp lý</i>							
	<i>Nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn</i>							
	Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.							

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính .

3. Thông tin về các bên liên quan

a) Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị tính:

VND

b) Thù lao chi trả trong kỳ cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay VND
Phạm Văn Chương	Chủ tịch HĐQT	72,000,000
Nguyễn Thị Trường	Phó CT HĐQT	60,000,000
Vũ Quang Hải	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty	54,000,000
Phạm Quý Hồng	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	54,000,000
Hoàng Trung Dũng	Ủy viên HĐQT	54,000,000
Vũ Văn Tràng	Trưởng Ban kiểm soát	54,000,000
Vũ Quý Lâm	TV Ban kiểm soát	36,000,000
Nguyễn Thị Xuân Quyên	TV Ban kiểm soát	36,000,000
Tổng cộng		420,000,000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban giám đốc xác định báo cáo bộ phận của công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm bán hàng.

4.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

4.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh

Hoạt động của công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, dầu phanh và chất lỏng chuyên dụng. Do đó, Ban giám đốc nhận định là công ty chỉ có 1 bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh sẽ không trình bày.

4.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính : VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của công ty như sau:

Năm nay							
CHỈ TIÊU	Miền Bắc		Miền Nam		TỔNG CỘNG		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	126,415,328,439		11,806,867,917		138,222,196,356		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-		-		-		
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	126,415,328,439		11,806,867,917		138,222,196,356		
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	38,729,022,292		3,526,360,357		42,255,382,649		
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	83,294,808,079		2,339,868,384		85,634,676,463		
Nợ phải trả bộ phận	28,896,469,769		2,339,868,384		31,236,338,153		
Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua tài sản bộ phận sử dụng nhiều hơn một niên độ	(509,422,000)		-		(509,422,000)		
Chi phí khấu hao TSCD và phân bổ chi phí trả trước	(1,423,473,080)		(157,864,643)		(1,581,337,723)		
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (ngoại trừ chi phí khấu hao TSCD và phân bổ chi phí dài hạn của bộ phận)	-		-		-		
Năm trước							
CHỈ TIÊU	Miền Bắc		Miền Nam		TỔNG CỘNG		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	133,000,982,305		11,453,856,504		144,454,838,809		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-		-		-		
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	133,000,982,305		11,453,856,504		144,454,838,809		
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	42,463,046,888		3,572,860,804		46,035,907,692		
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	76,204,401,372		2,574,799,650		78,779,201,022		
Nợ phải trả bộ phận	21,770,147,617		2,574,799,650		24,344,947,267		
Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua tài sản bộ phận sử dụng nhiều hơn một niên độ	(816,516,363)		-		(816,516,363)		
Chi phí khấu hao TSCD và phân bổ chi phí trả trước	(1,202,906,789)		(171,615,842)		(1,374,522,631)		
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (ngoại trừ chi phí khấu hao TSCD và phân bổ chi phí dài hạn của bộ phận)	-		-		-		

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ do Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại trên thuyết minh 4.1. "Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý" và thuyết minh 34.5. "Giá trị hợp lý" cho phù hợp với số liệu năm nay.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2015

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Vũ Quang Hải

